

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
QUẬN NGÔ QUYỀN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 04/2025/HNGĐ-ST

Ngày 13-02-2025

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con
khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN NGÔ QUYỀN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Cường.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Lý Thị Thiên Nga;

Bà Hà Thị Mão.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hằng - Thư ký Toà án nhân dân quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bfa Đoàn Thị Hồng N - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 64/2024/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 10 năm 2024 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1161/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 12 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 109/2025/QĐST-HNGĐ, ngày 24 ngày 01 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Lê Thị Huyền T; nơi ĐKTT: Số A đường L, phường L (nay là phường G), quận N, thành phố Hải Phòng; nơi tạm trú: Số H đường N, phường G, quận N, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

- Bị đơn: Anh Trịnh Quang H; nơi cư trú: Số A đường L, phường L (nay là phường G), quận N, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 01 tháng 8 năm 2024 và bản tự khai, nguyên đơn (chị Lê Thị Huyền T) trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Năm 2008, chị T và anh Trịnh Quang H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, được sự đồng ý của hai bên gia đình, đám cưới tổ chức theo

phong tục Việt Nam. Anh chị có đăng ký kết hôn ngày 06/9/2008 tại Ủy ban nhân dân phường L, quận N, thành phố Hải Phòng.

Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc khoảng 06 năm. Đến năm 2014 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, tính cách không hợp. Anh H cờ bạc, nợ nần và thường ghen tuông vô cớ. Hai bên gia đình nhiều lần hoà giải nhưng không có kết quả. Mâu thuẫn ngày càng gay gắt nên anh chị đã sống ly thân từ tháng 7/2024 đến nay, không ai quan tâm đến ai. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn, sống chung không có hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị T đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Trịnh Quang H.

- Về con chung: Anh chị có hai con chung là Trịnh Gia H1, sinh ngày 14/02/2009 và Trịnh Hà P, sinh ngày 24/10/2011. Từ khi ly thân đến nay con luôn ở cùng chị T. Chị T đề nghị Tòa án giao cả hai con cho chị nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con, anh chị tự thoả thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* *Đối với bị đơn (anh Trịnh Quang H):* Quá trình hoà giải tại Trung tâm hoà giải đối thoại tại Tòa án, tại bản tự khai đề ngày 29/8/2024, anh H trình bày anh và chị T tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn ngày 06/9/2008 tại Ủy ban nhân dân phường L, quận N, thành phố Hải Phòng. Quá trình chung sống vợ chồng có nhiều mâu thuẫn nhưng anh vẫn mong muốn vợ chồng bỏ qua cho nhau để cùng nuôi dạy con. Về con chung, anh chị có hai con chung là Trịnh Gia H1, sinh ngày 14/02/2009 và Trịnh Hà P, sinh ngày 24/10/2011. Các con có nguyện vọng được ở với ai thì anh tôn trọng nguyện vọng của các con. Về tài sản chung của vợ chồng, anh không yêu cầu giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ về cuộc sống hôn nhân của chị T và anh H. Các lời khai đại diện hai bên gia đình cũng như đại diện của chính quyền địa phương đều thể hiện cuộc sống chung của anh chị có nhiều mâu thuẫn, vợ chồng đã sống ly thân. Các con chung của anh chị hiện nay đang ở với chị, sinh hoạt và học tập ổn định. Đại diện hai bên gia đình đều đề nghị Tòa án giao hai con chung cho chị T nuôi dưỡng.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt Thông báo về việc thụ lý vụ án để bị đơn thực hiện việc trình bày bản tự khai đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tòa án cũng đã tổng đạt hợp lệ Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải nhưng bị đơn không có mặt và cũng không gửi bản tự khai trình bày ý kiến của mình theo yêu cầu của Tòa án. Tại phiên tòa, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do.

Tại phiên tòa, nguyên đơn chị Lê Thị Huyền T vắng mặt nhưng đã có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Ngô Quyền phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa; việc chấp hành pháp luật của các đương sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của đương sự. Bị đơn chưa tuân thủ đúng quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của đương sự.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu do đương sự cung cấp và chứng cứ do Tòa án thu thập trên cơ sở tranh tụng tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Ngô Quyền đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, điểm a, b khoản 2 Điều 227, điểm a khoản 1 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, khoản 1 Điều 56 và các điều 58, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Xử: Chị Lê Thị Huyền T được ly hôn với anh Trịnh Quang H.

Về nuôi con: Giao hai con chung là Trịnh Gia H1, sinh ngày 14/02/2009 và Trịnh Hà P, sinh ngày 24/10/2011 cho chị Lê Thị Huyền T trực tiếp nuôi dưỡng. Nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn, anh chị tự thỏa thuận không xem xét, giải quyết.

Về tài sản: Chị T không yêu cầu phân chia tài sản chung nên không xem xét, giải quyết.

Về án phí: Chị T phải nộp án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về tố tụng:

[1] Đây là vụ án tranh chấp về ly hôn, nuôi con khi ly hôn được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn anh Trịnh Quang H có nơi cư trú tại số A đường L, phường L (nay là phường G), quận N, thành phố Hải Phòng nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Ngô Quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Nguyên đơn chị Lê Thị Huyền T có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, bị đơn anh Trịnh Quang H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và điểm a khoản 1 Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

- Về yêu cầu khởi kiện:

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị Huyền T và anh Trịnh Quang H kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký việc kết hôn ngày 06/9/2008 tại Ủy ban nhân dân phường L, quận N, thành phố Hải Phòng nên quan hệ hôn nhân của anh chị là hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về tình trạng mâu thuẫn vợ chồng: Qua tài liệu trong hồ sơ, biên bản xác minh thể hiện, chị T và anh H chung sống hạnh phúc 06 năm từ sau khi kết hôn. Đến năm 2014 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Mâu thuẫn kéo dài không thể khắc phục, mặc dù đã được hai bên gia đình khuyên giải nhưng không có kết quả. Bị đơn (anh Trịnh Quang H) không còn tha thiết níu kéo hạnh phúc gia đình và không muốn hàn gắn mâu thuẫn vợ chồng thể hiện qua việc anh H biết chị T có đơn xin ly hôn tại Tòa án nhưng từ thời điểm thụ lý vụ án, anh H không đến Tòa án thể thể hiện quan điểm cũng như không có mặt tại các buổi hoà giải. Lời khai của đại diện hai bên gia đình đều thể hiện giữa anh chị có nhiều mâu thuẫn. Hội đồng xét xử nhận thấy tình cảm vợ chồng anh chị đã không còn, cuộc sống chung không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ các Điều 51 và Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình đủ cơ sở để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử chị Lê Thị Huyền T được ly hôn với anh Trịnh Quang H.

[5] Về việc nuôi con: Chị T và anh H có hai con chung là Trịnh Gia H1, sinh ngày 14/02/2009 và Trịnh Hà P, sinh ngày 24/10/2011. Hiện các con đang sinh sống cùng chị T, sinh hoạt, học tập ổn định và đều có nguyện vọng mong được ở với mẹ. Chị T đề nghị Tòa án giao hai con cho chị nuôi dưỡng. Đại diện hai bên gia đình đều đề nghị Tòa án giao hai con cho chị T nuôi dưỡng. Xét thấy để bảo đảm cho sự ổn định, sự phát triển về mọi mặt cùng như theo nguyện vọng của hai con cần giao hai con chung là Trịnh Gia H1 và Trịnh Hà P cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với thực tế và phù hợp với quy định của pháp luật.

[6] Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn do chị T đề nghị tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét giải quyết.

[7] Về tài sản chung: Chị T và anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xét giải quyết.

[8] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 4 Điều 147, Điều 227, khoản 1 Điều 228 và điểm a khoản 1 Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH, ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị Huyền T được ly hôn với anh Trịnh Quang H.

2. Về con chung: Giao hai con chung là Trịnh Gia H1, sinh ngày 14/02/2009 và Trịnh Hà P, sinh ngày 24/10/2011 cho chị Lê Thị Huyền T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con không yêu cầu, không xét giải quyết.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Chị Lê Thị Huyền T và anh Trịnh Quang H không yêu cầu, không xét giải quyết.

4. Về án phí: Chị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003190, ngày 10/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Ngô Quyền. Chị T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Quyền kháng cáo đối với bản án: Chị Lê Thị Huyền T và anh Trịnh Quang H được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

6. Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND quận Ngô Quyền;
- Chi cục THADS quận Ngô Quyền;
- UBND phường Gia Viên, Ngô Quyền, Hải Phòng (GCNKH ngày 06/9/2008);
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Ngọc Cường